

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

SWC-034724MT



19/09/2024

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (1-2)

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01-1:2018/ BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-034724MT/1239	SWC-034724MT/1240
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	0	0
2	Mùi	-	SMEWW-2150B-2017	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B:2012	0.035 NTU	≤ 2	<0.25	<0.25
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.0 - 8.5	7.7	7.7
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C-2012	1.41 mg/L	≤ 300	40.0	42.0
6	Clorua (*)	mg Cl-/L	SMEWW 4500Cl-2012	1.0 mg/L	250 - 300	12.00	12.50
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0.013 mg/L	≤ 0.3	KPH	KPH
8	Mangan (*)	mg/L	Hach method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.1	KPH	KPH
9	Nitrat (NO3-N)	mgN_NO3 /L	Hach method 8171	-	≤ 2	0.8	0.8
10	Nitrit (NO2-N)	mgN_NO2 /L	Hach method 8507	0.009 mg/L	≤ 0.05	0.006	0.007
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.9 mg/L	≤ 250	KPH	KPH
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	0.6	0.5
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	-	< 3	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	-	< 1	KPH	KPH
15	Chì	mg/L	Hach method 8317	-	≤ 0.01	0.000	0.000
16	Tổng chất rắn hòa tan(TDS)	mg/L	Hach method 8160	-	≤ 1000	49.3	48.8
17	Nhôm	mg/L	Hach method 8012	-	≤ 0.2	0.029	0.031
18	Amonia (NH3-N)(*)	mg/L	Hach method 8038	0.03 mg/L	≤ 0.3	KPH	KPH
19	Florua	mg/L	Hach method 8029	-	≤ 1.5	0.37	0.37

jk

20	Hydro sunfur (S ₂ ⁻)	mg/L	Hach method 8131	-	≤ 0.05	0.005	0.003
21	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.2 - 1.0	1.50	1.60
22	Đồng	mg/L	HACH method 8143	-	≤ 1	0.010	0.010
23	Kẽm	mg/L	HACH method 8009	-	≤ 2	0.003	0.020
24	Asen tổng (**)	mg/L	TS-KT-QP-28:2021	0.0003	≤ 0.01	KPH	KPH
25	Hàm lượng Antimon (Sb) (**)	mg/L	TS-KT-QP-51:2022	0.0003	≤ 0.02	KPH	KPH
26	Hàm lượng Bari (Ba) (**)	mg/L	TS-KT-QP-51:2022	0.002	≤ 0.7	KPH	KPH
27	Hàm lượng Bo (B) (**)	mg/L	TS-KT-QP-03:2021	0.007	≤ 0.3	KPH	KPH
28	Hàm lượng Cadimi (Cd) (**)	mg/L	TS-KT-QP-28:2021	0.0003	≤ 0.003	KPH	KPH
29	Hàm lượng Crom (Cr) (**)	mg/L	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.007	≤ 0.05	KPH	KPH
30	Hàm lượng cyanua (CN-) (**)	mg/L	TS-KT-QP-71:2022 (Ref. TCVN 6181:1996, ISO 6703-1:1984)	0.003	≤ 0.05	KPH	KPH
31	Hàm lượng thủy ngân (Hg) (**)	mg/L	TS-KT-QP-28:2021	0.0002	≤ 0.001	KPH	KPH
32	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	Hach method 8150	-	≤ 0.07	KPH	KPH
33	Hàm lượng Selen (Se) (**)	mg/L	TS-KT-QP-51:2022	0.0003	≤ 0.01	KPH	KPH
34	Hàm lượng Natri (Na) (**)	mg/L	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.007	≤ 200	4.10	5.23

I. Hàm lượng của các chất hữu cơ

- Nhóm Alkan Clor hóa

35	1,2 Dicloroetan	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 30	KPH	KPH
36	1,1,1 - Tricloroetan	ug/l		-	≤ 2000	KPH	KPH
37	1,2 Dicloroeten	ug/l		-	≤ 50	KPH	KPH
38	Tricloroeten	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH

39	Tetracloroeten	ug/l		-	≤ 40	KPH	KPH
40	Cacbon tetracloerua (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.07	≤ 2	KPH	KPH
41	Diclorometan (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	3.33	≤ 20	KPH	KPH
42	Vinyl clorua (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.07	≤ 0.3	KPH	KPH

- Hydrocacbua Thơm

43	Benzen	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 10	KPH	KPH
44	Toluen	ug/l		-	≤ 700	1.72	1.79
45	Xylen	ug/l		-	≤ 500	4.58	4.6
46	Etylbenzen	ug/l		-	≤ 300	1.5	1.51
47	Styren	ug/l		-	≤ 20	1.17	1.18
48	Phenol và dẫn xuất của Phenol (**)	ug/l	TS-KT-SK-113:2020	0.33	≤ 1	KPH	KPH

- Nhóm Benzen Clo hoá

49	Monoclorobenzen	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 300	KPH	KPH
50	1,2 - Diclorobenzen	ug/l		-	≤ 1000	KPH	KPH
51	Triclorobenzen	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH

- Nhóm chất hữu cơ phức tạp

52	Acrylamide (**)	ug/l	TS-KT-SK-137:2021	0.1	≤ 0.5	KPH	KPH
----	-----------------	------	-------------------	-----	-------	-----	-----

jk

53	Epichlorohydrin (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.07	≤ 0.4	KPH	KPH
54	Hexachloro butadien (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.03	≤ 0.6	KPH	KPH

II. Hoá chất bảo vệ thực vật

55	1,2 - Dicloropropan	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 40	KPH	KPH
56	1,3 - Dichloropropen	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH
57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.33	≤ 1	KPH	KPH
58	2,4-D (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	3.33	≤ 30	KPH	KPH
59	2,4 - DB (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	3.33	≤ 90	KPH	KPH
60	Alachlor (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 20	KPH	KPH
61	Aldicarb (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.2	≤ 10	KPH	KPH
62	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 100	KPH	KPH
63	Carbofuran (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.2	≤ 5	KPH	KPH
64	Chlorpyrifos (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 30	KPH	KPH
65	Clodane (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 0.2	KPH	KPH
66	Clorotoluron (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 30	KPH	KPH
67	Cyanazine (**)	ug/l	TS-KT-SK-137:2021	0.1	≤ 0.6	KPH	KPH

68	DDT và các dẫn xuất (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.1	≤ 1	KPH	KPH
69	Dichloprop (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2022	3	≤ 100	KPH	KPH
70	Fenoprop (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 9	KPH	KPH
71	Hydroxyatrazine (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 200	KPH	KPH
72	Isoproturon (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 9	KPH	KPH
73	MCPA (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 2	KPH	KPH
74	Mecoprop (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	3.33	≤ 10	KPH	KPH
75	Methoxychlor (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 20	KPH	KPH
76	Molinate (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 6	KPH	KPH
77	Pendimetalin (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 20	KPH	KPH
78	Permethrin Mg/t (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 20	KPH	KPH
79	Propanil Uq/L (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	3.33	≤ 20	KPH	KPH
80	Simazine (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 2	KPH	KPH
81	Trifluralin (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 20	KPH	KPH

III. Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ

82	Bromofoc	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 100	KPH	KPH
83	Dibromoclorometan	ug/l		-	≤ 100	4.81	5.18
84	Bromodiclorometan	ug/l		-	≤ 60	15.18	17.19
85	Clorofoc	ug/l		-	≤ 300	52.04	59.55
86	2,4,6 - Triclorophenol (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 200	KPH	KPH
87	Bromat (**)	ug/l	TS-KT-SK-142:2022	3	≤ 10	KPH	KPH
88	Dibromoacetonitrile (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.33	≤ 70	KPH	KPH

Handwritten signature

89	Dichloroacetonitrile (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.3	≤ 20	KPH	1.41
90	Dichloroacetic acid (**)	ug/l	TS-KT-SK-144:2022	3	≤ 50	KPH	KPH
91	Formaldehyde (**)	ug/l	TS-KT-SK-152:2022	3	≤ 900	KPH	KPH
92	Monochloramine (**)	ug/l	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017)	0.015	≤ 3	Vết/ Trace 0.031 (< LOQ = 0.050)	0.076
93	Monochloroacetic acid (**)	ug/l	TS-KT-SK-144:2022	3	≤ 20	KPH	KPH
94	Trichloroacetic acid (**)	ug/l	TS-KT-SK-144:2022	3	≤ 200	KPH	KPH
95	Trichloroaxetonitril (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.07	≤ 1	KPH	KPH

IV. Thông số nhiễm xạ

96	Tổng hoạt độ α (**)	Bq/L	TS-KT-QP-22:2021 (Ref. TCVN 8879:2011, ISO 10704:2009)	0.013	≤ 0.1	KPH	KPH
97	Tổng hoạt độ β (**)	Bq/L	TS-KT-QP-22:2021 (Ref. TCVN 8879:2011, ISO 10704:2009)	0.13	≤ 1	KPH	KPH

V. Thông số vi sinh vật

98	Tụ cầu vàng	CFU/100mL	TCVN 4830-1:2005	-	< 1	KPH	KPH
99	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	-	< 1	KPH	KPH

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

SWC-034724MT



VILAS 1007

19/09/2024

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (3-4)

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01-1:2018/ BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-034724MT/1241	SWC-034724MT/1242
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	0	0
2	Mùi	-	SMEWW-2150B-2017	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B-2012	0.035 NTU	≤ 2	<0.25	<0.25
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.0 - 8.5	7.7	7.7
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C-2012	1.41 mg/L	≤ 300	42.0	43.0
6	Clorua (*)	mg Cl-/L	SMEWW 4500Cl-2012	1.0 mg/L	250 - 300	12.75	12.75
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0.013 mg/L	≤ 0.3	KPH	KPH
8	Mangan (*)	mg/L	Hach method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.1	<0.05	KPH
9	Nitrat (NO ₃ -N)	mgN ₋ NO ₃ /L	Hach method 8171	-	≤ 2	0.9	0.8
10	Nitrit (NO ₂ -N)	mgN ₋ NO ₂ /L	Hach method 8507	0.009 mg/L	≤ 0.05	0.005	0.005
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.9 mg/L	≤ 250	KPH	KPH
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	0.6	0.6
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	-	< 3	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	-	< 1	KPH	KPH
15	Chì	mg/L	Hach method 8317	-	≤ 0.01	0.001	0.001
16	Tổng chất rắn hòa tan(TDS)	mg/L	Hach method 8160	-	≤ 1000	49.1	48.9
17	Nhôm	mg/L	Hach method 8012	-	≤ 0.2	0.033	0.024
18	Amonia (NH ₃ -N)(*)	mg/L	Hach method 8038	0.03 mg/L	≤ 0.3	KPH	KPH
19	Florua	mg/L	Hach method 8029	-	≤ 1.5	0.33	0.37
20	Hydro sunfur (S ₂ ⁻)	mg/L	Hach method 8131	-	≤ 0.05	0.005	0.004

yk

21	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.2 - 1.0	1.50	1.50
22	Đồng	mg/L	HACH method 8143	-	≤ 1	0.010	0.010
23	Kẽm	mg/L	HACH method 8009	-	≤ 2	0.010	0.000
24	Asen tổng (**)	mg/L	TS-KT-QP-28:2021	0.0003	≤ 0.01	KPH	KPH
25	Hàm lượng Antimon (Sb) (**)	mg/L	TS-KT-QP-51:2022	0.0003	≤ 0.02	KPH	KPH
26	Hàm lượng Bari (Ba) (**)	mg/L	TS-KT-QP-51:2022	0.002	≤ 0.7	0.005	0.010
27	Hàm lượng Bo (B) (**)	mg/L	TS-KT-QP-03:2021	0.007	≤ 0.3	KPH	KPH
28	Hàm lượng Cadimi (Cd) (**)	mg/L	TS-KT-QP-28:2021	0.0003	≤ 0.003	KPH	KPH
29	Hàm lượng Crom (Cr) (**)	mg/L	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN	0.007	≤ 0.05	KPH	KPH
30	Hàm lượng cyanua (CN-) (**)	mg/L	71:2022 (Ref. TCVN	0.003	≤ 0.05	KPH	KPH
31	Hàm lượng thủy ngân (Hg) (**)	mg/L	TS-KT-QP-28:2021	0.0002	≤ 0.001	KPH	KPH
32	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	Hach method 8150	-	≤ 0.07	KPH	KPH
33	Hàm lượng Selen (Se) (**)	mg/L	TS-KT-QP-51:2022	0.0003	≤ 0.01	KPH	KPH
34	Hàm lượng Natri (Na) (**)	mg/L	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.007	≤ 200	4.29	4.18

I. Hàm lượng của các chất hữu cơ

- Nhóm Alkan Clor hóa

35	1,2 Dicloroetan	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 30	KPH	KPH
36	1,1,1 - Tricloroetan	ug/l		-	≤ 2000	KPH	KPH
37	1,2 Dicloroeten	ug/l		-	≤ 50	KPH	KPH
38	Tricloroeten	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH
39	Tetracloroeten	ug/l		-	≤ 40	KPH	KPH

40	Cacbon tetrachlorua (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.07	≤ 2	KPH	KPH
41	Diclorometan (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	3.33	≤ 20	KPH	KPH
42	Vinyl clorua (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.07	≤ 0.3	KPH	KPH

- Hydrocacbua Thơm

43	Benzen	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 10	KPH	KPH
44	Toluen	ug/l		-	≤ 700	1.7	1.78
45	Xylen	ug/l		-	≤ 500	4.57	4.61
46	Etylbenzen	ug/l		-	≤ 300	1.5	1.51
47	Styren	ug/l		-	≤ 20	1.18	1.19
48	Phenol và dẫn xuất của Phenol (**)	ug/l	TS-KT-SK-113:2020	0.33	≤ 1	KPH	KPH

- Nhóm Benzen Clo hoá

49	Monoclorobenzen	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 300	KPH	KPH
50	1,2 - Diclorobenzen	ug/l		-	≤ 1000	KPH	KPH
51	Triclorobenzen	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH

- Nhóm chất hữu cơ phức tạp

52	Acrylamide (**)	ug/l	TS-KT-SK-137:2021	0.1	≤ 0.5	KPH	KPH
53	Epiclohydrin (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022	0.07	≤ 0.4	KPH	KPH
54	Hexacloro butadien (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA)	0.03	≤ 0.6	KPH	KPH

II. Hoá chất bảo vệ thực vật

55	1,2 - Dicloropropan	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 40	KPH	KPH
56	1,3 - Dichloropropen	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH

jk

57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (**)	ug/l	TS-KT-SK- 192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.33	≤ 1	KPH	KPH
58	2,4-D (**)	ug/l	TS-KT-SK- 109:2020	3.33	≤ 30	KPH	KPH
59	2,4 - DB (**)	ug/l	TS-KT-SK- 109:2020	3.33	≤ 90	KPH	KPH
60	Alachlor (**)	ug/l	TS-KT-SK- 15:2020	0.07	≤ 20	KPH	KPH
61	Aldicarb (**)	ug/l	TS-KT-SK- 109:2020	0.2	≤ 10	KPH	KPH
62	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine (**)	ug/l	TS-KT-SK- 109:2020	0.33	≤ 100	KPH	KPH

63	Carbofuran (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.2	≤ 5	KPH	KPH
64	Chlorpyrifos (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 30	KPH	KPH
65	Clodane (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 0.2	KPH	KPH
66	Clorotoluron (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 30	KPH	KPH
67	Cyanazine (**)	ug/l	TS-KT-SK-137:2021	0.1	≤ 0.6	KPH	KPH
68	DDT và các dẫn xuất (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.1	≤ 1	KPH	KPH

jk

69	Dichloprop (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2022	3	≤ 100	KPH	KPH
70	Fenoprop (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 9	KPH	KPH
71	Hydroxyatrazine (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 200	KPH	KPH
72	Isoproturon (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 9	KPH	KPH
73	MCPA (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 2	KPH	KPH
74	Mecoprop (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	3.33	≤ 10	KPH	KPH

75	Methoxychlor (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 20	KPH	KPH
76	Molinate (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 6	KPH	KPH
77	Pendimetalin (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 20	KPH	KPH
78	Permethrin Mg/t (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 20	KPH	KPH
79	Propanil Uq/L (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	3.33	≤ 20	KPH	KPH
80	Simazine (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 2	KPH	KPH

gk

81	Trifuralin (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 20	KPH	KPH
----	-----------------	------	------------------	------	-----------	-----	-----

III. Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ

82	Bromofoc	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 100	KPH	63.47
83	Dibromoclorometan	ug/l		-	≤ 100	4.31	5.5
84	Bromodiclorometan	ug/l		-	≤ 60	13.34	17.61
85	Clorofoc	ug/l		-	≤ 300	46.05	63.47
86	2,4,6 - Triclorophenol (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 200	KPH	KPH
87	Bromat (**)	ug/l	TS-KT-SK-142:2022	3	≤ 10	KPH	KPH
88	Dibromoacetonitrile (**)	ug/l	192:2022 (Ref. EPA	0.33	≤ 70	KPH	KPH
89	Dichloroacetonitrile (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.3	≤ 20	2.21	2.09
90	Dichloroacetic acid (**)	ug/l	TS-KT-SK-144:2022	3	≤ 50	KPH	KPH
91	Formaldehyde (**)	ug/l	TS-KT-SK-152:2022	3	≤ 900	KPH	KPH
92	Monochloramine (**)	ug/l	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017)	0.015	≤ 3	0.063	0.103
93	Monochloroacetic acid (**)	ug/l	TS-KT-SK-144:2022	3	≤ 20	KPH	KPH
94	Trichloroacetic acid (**)	ug/l	TS-KT-SK-144:2022	3	≤ 200	KPH	KPH
95	Trichloroaxetonitril (**)	ug/l	192:2022 (Ref. EPA	0.07	≤ 1	KPH	KPH

IV. Thông số nhiễm xạ

96	Tổng hoạt độ α (**)	Bq/L	TS-KT-QP-22:2021 (Ref. TCVN 8879:2011, ISO 10704:2009)	0.013	≤ 0.1	KPH	KPH
97	Tổng hoạt độ β (**)	Bq/L	TS-KT-QP-22:2021 (Ref. TCVN 8879:2011, ISO 10704:2009)	0.13	≤ 1	KPH	KPH

V. Thông số vi sinh vật

98	Tụ cầu vàng	CFU/100mL	TCVN 4830-1:2005	-	< 1	KPH	KPH
99	Trực khuẩn mũ xanh	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	-	< 1	KPH	KPH

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



SWC-034724MT

19/09/2024

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (5-6)

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01-1:2018/ BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-034724MT/1243	SWC-034724MT/1244
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	0	0
2	Mùi	-	SMEWW-2150B-2017	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B:2012	0.035 NTU	≤ 2	<0.25	<0.25
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.0 - 8.5	7.6	7.6
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C-2012	1.41 mg/L	≤ 300	43.0	42.0
6	Clorua (*)	mg Cl-/L	SMEWW 4500Cl-2012	1.0 mg/L	250 - 300	12.50	12.50
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0.013 mg/L	≤ 0.3	KPH	KPH
8	Mangan (*)	mg/L	Hach method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.1	<0.05	<0.05
9	Nitrat (NO ₃ -N)	mgN ₋ NO ₃ /L	Hach method 8171	-	≤ 2	0.8	0.9
10	Nitrit (NO ₂ -N)	mgN ₋ NO ₂ /L	Hach method 8507	0.009 mg/L	≤ 0.05	0.005	0.006
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.9 mg/L	≤ 250	KPH	KPH
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	0.6	0.6
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	-	< 3	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	-	< 1	KPH	KPH
15	Chì	mg/L	Hach method 8317	-	≤ 0.01	0.000	0.000
16	Tổng chất rắn hòa tan(TDS)	mg/L	Hach method 8160	-	≤ 1000	49	48.1
17	Nhôm	mg/L	Hach method 8012	-	≤ 0.2	0.018	0.010
18	Amonia (NH ₃ -N)(*)	mg/L	Hach method 8038	0.03 mg/L	≤ 0.3	KPH	KPH
19	Florua	mg/L	Hach method 8029	-	≤ 1.5	0.34	0.34
20	Hydro sunfur (S ₂ ⁻)	mg/L	Hach method 8131	-	≤ 0.05	0.005	0.003

21	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.2 - 1.0	1.4	1.5
22	Đồng	mg/L	HACH method 8143	-	≤ 1	0.010	0.010
23	Kẽm	mg/L	HACH method 8009	-	≤ 2	0.000	0.030
24	Asen tổng (**)	mg/L	TS-KT-QP-28:2021	0.0003	≤ 0.01	KPH	KPH
25	Hàm lượng Antimon (Sb) (**)	mg/L	TS-KT-QP-51:2022	0.0003	≤ 0.02	KPH	KPH
26	Hàm lượng Bari (Ba) (**)	mg/L	TS-KT-QP-51:2022	0.002	≤ 0.7	KPH	KPH
27	Hàm lượng Bo (B) (**)	mg/L	TS-KT-QP-03:2021	0.007	≤ 0.3	KPH	KPH
28	Hàm lượng Cadimi (Cd) (**)	mg/L	TS-KT-QP-28:2021	0.0003	≤ 0.003	KPH	KPH
29	Hàm lượng Crom (Cr) (**)	mg/L	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN	0.007	≤ 0.05	KPH	KPH
30	Hàm lượng cyanua (CN-) (**)	mg/L	71:2022 (Ref. TCVN	0.003	≤ 0.05	KPH	KPH
31	Hàm lượng thủy ngân (Hg) (**)	mg/L	TS-KT-QP-28:2021	0.0002	≤ 0.001	KPH	KPH
32	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	Hach method 8150	-	≤ 0.07	KPH	KPH
33	Hàm lượng Selen (Se) (**)	mg/L	TS-KT-QP-51:2022	0.0003	≤ 0.01	KPH	KPH
7	Hàm lượng Natri (Na) (**)	mg/L	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.007	≤ 200	4.22	4.45

I. Hàm lượng của các chất hữu cơ

- Nhóm Alkan Clor hóa

35	1,2 Dicloroetan	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 30	KPH	KPH
36	1,1,1 - Tricloroetan	ug/l		-	≤ 2000	KPH	KPH
37	1,2 Dicloroeten	ug/l		-	≤ 50	KPH	KPH
38	Tricloroeten	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH
39	Tetracloroeten	ug/l		-	≤ 40	KPH	KPH
40	Cacbontetraclorua (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.07	≤ 2	KPH	KPH

Handwritten signature

41	Diclorometan (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	3.33	≤ 20	KPH	KPH
42	Vinyl clorua (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.07	≤ 0.3	KPH	KPH

- Hydrocacbua Thơm

43	Benzen	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 10	KPH	KPH
44	Toluen	ug/l		-	≤ 700	1.74	1.79
45	Xylen	ug/l		-	≤ 500	4.58	4.6
46	Etylbenzen	ug/l		-	≤ 300	1.5	1.51
47	Styren	ug/l		-	≤ 20	1.18	1.19
48	Phenol và dẫn xuất của Phenol (**)	ug/l	TS-KT-SK-113:2020	0.33	≤ 1	KPH	KPH

- Nhóm Benzen Clo hoá

49	Monoclorobenzen	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 300	KPH	KPH
50	1,2 - Diclorobenzen	ug/l		-	≤ 1000	KPH	KPH
51	Triclorobenzen	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH

- Nhóm chất hữu cơ phức tạp

52	Acrylamide (**)	ug/l	TS-KT-SK-137:2021	0.1	≤ 0.5	KPH	KPH
53	Epichlorhydrin (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.07	≤ 0.4	KPH	KPH
54	Hexacloro butadien (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.03	≤ 0.6	KPH	KPH

II. Hoá chất bảo vệ thực vật

55	1,2 - Dicloropropan	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 40	KPH	KPH
56	1,3 - Dichloropropen	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH
57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.33	≤ 1	KPH	KPH

58	2,4-D (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	3.33	≤ 30	KPH	KPH
59	2,4 - DB (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	3.33	≤ 90	KPH	KPH
60	Alachlor (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 20	KPH	KPH
61	Aldicarb (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.2	≤ 10	KPH	KPH
62	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 100	KPH	KPH
63	Carbofuran (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.2	≤ 5	KPH	KPH

gk

64	Chlorpyrifos (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 30	KPH	KPH
65	Clodane (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 0.2	KPH	KPH
66	Clorotoluron (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 30	KPH	KPH
67	Cyanazine (**)	ug/l	TS-KT-SK-137:2021	0.1	≤ 0.6	KPH	KPH
68	DDT và các dẫn xuất (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.1	≤ 1	KPH	KPH
69	Dichloprop (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2022	3	≤ 100	KPH	KPH

70	Fenoprop (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 9	KPH	KPH
71	Hydroxyatrazine (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 200	KPH	KPH
72	Isoproturon (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 9	KPH	KPH
73	MCPA (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 2	KPH	KPH
74	Mecoprop (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	3.33	≤ 10	KPH	KPH
75	Methoxychlor (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 20	KPH	KPH

yk

76	Molinate (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 6	KPH	KPH
77	Pendimetalin (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 20	KPH	KPH
78	Permethrin Mg/t (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 20	KPH	KPH
79	Propanil Uq/L (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	3.33	≤ 20	KPH	KPH
80	Simazine (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 2	KPH	KPH
81	Trifuralin (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 20	KPH	KPH

III. Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ

82	Bromofoc	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 100	KPH	KPH
83	Dibromoclorometan	ug/l		-	≤ 100	4.53	5.36
84	Bromodiclorometan	ug/l		-	≤ 60	13.99	16.91

85	Clorofoc	ug/l		-	≤ 300	50.65	58.12
86	2,4,6 - Triclorophenol (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 200	KPH	KPH
87	Bromat (**)	ug/l	TS-KT-SK-142:2022	3	≤ 10	KPH	KPH
88	Dibromoacetonitrile (**)	ug/l	192:2022 (Ref. EPA	0.33	≤ 70	KPH	KPH
89	Dichloroacetonitrile (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.3	≤ 20	2.98	2.25
90	Dichloroacetic acid (**)	ug/l	TS-KT-SK-144:2022	3	≤ 50	KPH	KPH
91	Formaldehyde (**)	ug/l	TS-KT-SK-152:2022	3	≤ 900	KPH	KPH
92	Monochloramine (**)	ug/l	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017)	0.015	≤ 3	0.154	Vết/ Trace 0.046 (< LOQ = 0.050)
93	Monochloroacetic acid (**)	ug/l	TS-KT-SK-144:2022	3	≤ 20	KPH	KPH
94	Trichloroacetic acid (**)	ug/l	TS-KT-SK-144:2022	3	≤ 200	KPH	KPH
95	Trichloroaxetonitril (**)	ug/l	192:2022 (Ref. EPA	0.07	≤ 1	KPH	KPH

IV. Thông số nhiễm xạ

96	Tổng hoạt độ α(**)	Bq/L	TS-KT-QP-22:2021 (Ref. TCVN 8879:2011, ISO 10704:2009)	0.013	≤ 0.1	KPH	KPH
97	Tổng hoạt độ β (**)	Bq/L	TS-KT-QP-22:2021 (Ref. TCVN 8879:2011, ISO 10704:2009)	0.13	≤ 1	KPH	KPH

V. Thông số vi sinh vật

98	Tụ cầu vàng	CFU/100mL	TCVN 4830-1:2005	-	< 1	KPH	KPH
----	-------------	-----------	------------------	---	-----	-----	-----

gks

99	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	-	< 1	KPH	KPH
----	--------------------	-----------	-------------------	---	-----	-----	-----

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

SWC-034724MT



19/09/2024

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (7-8)

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01-1:2018/ BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-034724MT/1245	SWC-034724MT/1246
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	0	0
2	Mùi	-	SMEWW-2150B-2017	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B:2012	0.035 NTU	≤ 2	<0.25	<0.25
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.0 - 8.5	7.6	7.7
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C-2012	1.41 mg/L	≤ 300	42.0	42.0
6	Clorua (*)	mg Cl-/L	SMEWW 4500Cl-2012	1.0 mg/L	250 - 300	12.25	12.50
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0.013 mg/L	≤ 0.3	KPH	KPH
8	Mangan (*)	mg/L	Hach method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.1	<0.05	<0.05
9	Nitrat (NO ₃ -N)	mgN_NO ₃ /L	Hach method 8171	-	≤ 2	0.9	0.8
10	Nitrit (NO ₂ -N)	mgN_NO ₂ /L	Hach method 8507	0.009 mg/L	≤ 0.05	0.006	0.003
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.9 mg/L	≤ 250	KPH	KPH
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	0.6	0.6
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	-	< 3	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	-	< 1	KPH	KPH
15	Chì	mg/L	Hach method 8317	-	≤ 0.01	0.001	0.001
16	Tổng chất rắn hòa tan(TDS)	mg/L	Hach method 8160	-	≤ 1000	47.9	48
17	Nhôm	mg/L	Hach method 8012	-	≤ 0.2	0.010	0.013
18	Amonia (NH ₃ -N)(*)	mg/L	Hach method 8038	0.03 mg/L	≤ 0.3	KPH	KPH
19	Florua	mg/L	Hach method 8029	-	≤ 1.5	0.34	0.39

jk

20	Hydro sunfur (S_2^-)	mg/L	Hach method 8131	-	≤ 0.05	0.005	0.006
21	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.2 - 1.0	1.4	1.5
22	Đồng	mg/L	HACH method 8143	-	≤ 1	0.010	0.010
23	Kẽm	mg/L	HACH method 8009	-	≤ 2	0.020	0.020
24	Asen tổng (**)	mg/L	TS-KT-QP-28:2021	0.0003	≤ 0.01	KPH	KPH
25	Hàm lượng Antimon (Sb) (**)	mg/L	TS-KT-QP-51:2022	0.0003	≤ 0.02	KPH	KPH
26	Hàm lượng Bari (Ba) (**)	mg/L	TS-KT-QP-51:2022	0.002	≤ 0.7	0.008	0.008
27	Hàm lượng Bo (B) (**)	mg/L	TS-KT-QP-03:2021	0.007	≤ 0.3	KPH	KPH
28	Hàm lượng Cadimi (Cd) (**)	mg/L	TS-KT-QP-28:2021	0.0003	≤ 0.003	KPH	KPH
29	Hàm lượng Crom (Cr) (**)	mg/L	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN	0.007	≤ 0.05	KPH	KPH
30	Hàm lượng cyanua (CN-) (**)	mg/L	71:2022 (Ref. TCVN	0.003	≤ 0.05	KPH	KPH
31	Hàm lượng thủy ngân (Hg) (**)	mg/L	TS-KT-QP-28:2021	0.0002	≤ 0.001	KPH	KPH
32	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	Hach method 8150	-	≤ 0.07	KPH	KPH
33	Hàm lượng Selen (Se) (**)	mg/L	TS-KT-QP-51:2022	0.0003	≤ 0.01	KPH	KPH
34	Hàm lượng Natri (Na) (**)	mg/L	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.007	≤ 200	4.18	4.16

I. Hàm lượng của các chất hữu cơ

- Nhóm Alkan Clor hóa

35	1,2 Dicloroetan	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 30	KPH	KPH
36	1,1,1 - Tricloroetan	ug/l		-	≤ 2000	KPH	KPH
37	1,2 Dicloroeten	ug/l		-	≤ 50	KPH	KPH
38	Tricloroeten	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH
39	Tetracloroeten	ug/l		-	≤ 40	KPH	KPH

40	Cacbon tetraclohua (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.07	≤ 2	KPH	KPH
41	Diclorometan (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	3.33	≤ 20	KPH	KPH
42	Vinyl clorua (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.07	≤ 0.3	KPH	KPH

- Hydrocacbua Thơm

43	Benzen	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 10	KPH	KPH
44	Toluen	ug/l		-	≤ 700	1.74	1.81
45	Xylen	ug/l		-	≤ 500	4.6	4.61
46	Etylbenzen	ug/l		-	≤ 300	1.51	1.51
47	Styren	ug/l		-	≤ 20	1.19	1.21
48	Phenol và dẫn xuất của Phenol (**)	ug/l	TS-KT-SK-113:2020	0.33	≤ 1	KPH	KPH

- Nhóm Benzen Clo hoá

49	Monoclorobenzen	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 300	KPH	KPH
50	1,2 - Diclorobenzen	ug/l		-	≤ 1000	KPH	KPH
51	Triclorobenzen	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH

- Nhóm chất hữu cơ phức tạp

52	Acrylamide (**)	ug/l	TS-KT-SK-137:2021	0.1	≤ 0.5	KPH	KPH
53	Epichlorhydrin (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA 821-B)	0.07	≤ 0.4	KPH	KPH
54	Hexacloro butadien (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA 821-B)	0.03	≤ 0.6	KPH	KPH

II. Hoá chất bảo vệ thực vật

55	1,2 - Dicloropropan	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 40	KPH	KPH
56	1,3 - Dichloropropen	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH

57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (**)	ug/l	TS-KT-SK- 192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.33	≤ 1	KPH	KPH
58	2,4-D (**)	ug/l	TS-KT-SK- 109:2020	3.33	≤ 30	KPH	KPH
59	2,4 - DB (**)	ug/l	TS-KT-SK- 109:2020	3.33	≤ 90	KPH	KPH
60	Alachlor (**)	ug/l	TS-KT-SK- 15:2020	0.07	≤ 20	KPH	KPH
61	Aldicarb (**)	ug/l	TS-KT-SK- 109:2020	0.2	≤ 10	KPH	KPH
62	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine (**)	ug/l	TS-KT-SK- 109:2020	0.33	≤ 100	KPH	KPH

63	Carbofuran (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.2	≤ 5	KPH	KPH
64	Chlorpyrifos (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 30	KPH	KPH
65	Clodane (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 0.2	KPH	KPH
66	Clorotoluron (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 30	KPH	KPH
67	Cyanazine (**)	ug/l	TS-KT-SK-137:2021	0.1	≤ 0.6	KPH	KPH
68	DDT và các dẫn xuất (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.1	≤ 1	KPH	KPH

gsk

69	Dichloprop (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2022	3	≤ 100	KPH	KPH
70	Fenoprop (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 9	KPH	KPH
71	Hydroxyatrazine (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 200	KPH	KPH
72	Isoproturon (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 9	KPH	KPH
73	MCPA (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 2	KPH	KPH
74	Mecoprop (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	3.33	≤ 10	KPH	KPH

75	Methoxychlor (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 20	KPH	KPH
76	Molinate (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 6	KPH	KPH
77	Pendimetalin (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 20	KPH	KPH
78	Permethrin Mg/t (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 20	KPH	KPH
79	Propanil Uq/L (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	3.33	≤ 20	KPH	KPH
80	Simazine (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 2	KPH	KPH

jk

81	Trifuralin (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 20	KPH	KPH
----	-----------------	------	------------------	------	------	-----	-----

III. Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ

82	Bromofoc	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 100	KPH	KPH
83	Dibromoclorometan	ug/l		-	≤ 100	4.65	5.43
84	Bromodiclorometan	ug/l		-	≤ 60	14.63	17.87
85	Clorofoc	ug/l		-	≤ 300	52.99	66.23
86	2,4,6 - Triclorophenol (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 200	KPH	KPH
87	Bromat (**)	ug/l	TS-KT-SK-142:2022	3	≤ 10	KPH	KPH
88	Dibromoacetoneitrile (**)	ug/l	192:2022 (Ref. EPA	0.33	≤ 70	KPH	KPH
89	Dichloroacetoneitrile (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.3	≤ 20	1.53	2.26
90	Dichloroacetic acid (**)	ug/l	TS-KT-SK-144:2022	3	≤ 50	KPH	KPH
91	Formaldehyde (**)	ug/l	TS-KT-SK-152:2022	3	≤ 900	KPH	KPH
92	Monochloramine (**)	ug/l	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017)	0.015	≤ 3	0.060	0.100
93	Monochloroacetic acid (**)	ug/l	TS-KT-SK-144:2022	3	≤ 20	KPH	KPH
94	Trichloroacetic acid (**)	ug/l	TS-KT-SK-144:2022	3	≤ 200	KPH	KPH
95	Trichloroaxetonitril (**)	ug/l	192:2022 (Ref. EPA	0.07	≤ 1	KPH	KPH

IV. Thông số nhiễm xạ

96	Tổng hoạt độ α(**)	Bq/L	TS-KT-QP-22:2021 (Ref. TCVN 8879:2011, ISO 10704:2009)	0.013	≤ 0.1	KPH	KPH
----	--------------------	------	--	-------	-------	-----	-----

97	Tổng hoạt độ β (**)	Bq/L	TS-KT-QP-22:2021 (Ref. TCVN 8879:2011, ISO 10704:2009)	0.13	≤ 1	<0.15	KPH
----	---------------------------	------	--	------	----------	-------	-----

V. Thông số vi sinh vật

98	Tụ cầu vàng	CFU/100mL	TCVN 4830-1:2005	-	< 1	KPH	KPH
99	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	-	< 1	KPH	KPH

Handwritten signature

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

SWC-034724MT



VILAS 1007

19/09/2024

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (9-10)

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01-1:2018/ BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-034724MT/1247	SWC-034724MT/1248
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	0	0
2	Mùi	-	SMEWW-2150B-2017	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B:2012	0.035 NTU	≤ 2	<0.25	<0.25
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.0 - 8.5	7.6	7.6
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C-2012	1.41 mg/L	≤ 300	42.0	42.0
6	Clorua (*)	mg Cl-/L	SMEWW 4500Cl-2012	1.0 mg/L	250 - 300	13.00	12.25
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0.013 mg/L	≤ 0.3	<0.04	<0.04
8	Mangan (*)	mg/L	Hach method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.1	<0.05	<0.05
9	Nitrat (NO ₃ -N)	mgN _NO ₃ /L	Hach method 8171	-	≤ 2	0.8	0.8
10	Nitrit (NO ₂ -N)	mgN _NO ₂ /L	Hach method 8507	0.009 mg/L	≤ 0.05	0.006	0.005
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.9 mg/L	≤ 250	KPH	KPH
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	0.5	0.6
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	-	< 3	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	-	< 1	KPH	KPH
15	Chì	mg/L	Hach method 8317	-	≤ 0.01	0.001	0.000
16	Tổng chất rắn hòa tan(TDS)	mg/L	Hach method 8160	-	≤ 1000	48	47.7
17	Nhôm	mg/L	Hach method 8012	-	≤ 0.2	0.009	0.016
18	Amonia (NH ₃ -N)(*)	mg/L	Hach method 8038	0.03 mg/L	≤ 0.3	KPH	KPH
19	Florua	mg/L	Hach method 8029	-	≤ 1.5	0.32	0.24
20	Hydro sunfur (S ₂ ⁻)	mg/L	Hach method 8131	-	≤ 0.05	0.005	0.005

21	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.2 - 1.0	1.6	1.3
22	Đồng	mg/L	HACH method 8143	-	≤ 1	0.010	0.010
23	Kẽm	mg/L	HACH method 8009	-	≤ 2	0.030	0.020
24	Asen tổng (**)	mg/L	TS-KT-QP-28:2021	0.0003	≤ 0.01	KPH	KPH
25	Hàm lượng Antimon (Sb) (**)	mg/L	TS-KT-QP-51:2022	0.0003	≤ 0.02	KPH	KPH
26	Hàm lượng Bari (Ba) (**)	mg/L	TS-KT-QP-51:2022	0.002	≤ 0.7	KPH	0.081
27	Hàm lượng Bo (B) (**)	mg/L	TS-KT-QP-03:2021	0.007	≤ 0.3	KPH	KPH
28	Hàm lượng Cadimi (Cd) (**)	mg/L	TS-KT-QP-28:2021	0.0003	≤ 0.003	KPH	KPH
29	Hàm lượng Crom (Cr) (**)	mg/L	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN	0.007	≤ 0.05	KPH	KPH
30	Hàm lượng cyanua (CN-) (**)	mg/L	71:2022 (Ref. TCVN	0.003	≤ 0.05	KPH	KPH
31	Hàm lượng thủy ngân (Hg) (**)	mg/L	TS-KT-QP-28:2021	0.0002	≤ 0.001	KPH	KPH
32	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	Hach method 8150	-	≤ 0.07	KPH	KPH
33	Hàm lượng Selen (Se) (**)	mg/L	TS-KT-QP-51:2022	0.0003	≤ 0.01	KPH	KPH
34	Hàm lượng Natri (Na) (**)	mg/L	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)	0.007	≤ 200	4.17	4.02

I. Hàm lượng của các chất hữu cơ

- Nhóm Alkan Clor hóa

35	1,2 Dicloroetan	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 30	KPH	KPH
36	1,1,1 - Tricloroetan	ug/l		-	≤ 2000	KPH	KPH
37	1,2 Dicloroeten	ug/l		-	≤ 50	KPH	KPH
38	Tricloroeten	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH
39	Tetracloroeten	ug/l		-	≤ 40	KPH	KPH
40	Cacbontetraclorua (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.07	≤ 2	KPH	KPH

gk

41	Diclorometan (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	3.33	≤ 20	KPH	KPH
42	Vinyl clorua (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.07	≤ 0.3	KPH	KPH

- Hydrocacbua Thom

43	Benzen	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 10	KPH	KPH
44	Toluen	ug/l		-	≤ 700	1.86	1.78
45	Xylen	ug/l		-	≤ 500	4.63	4.6
46	Etylbenzen	ug/l		-	≤ 300	1.52	1.51
47	Styren	ug/l		-	≤ 20	1.2	KPH
48	Phenol và dẫn xuất của Phenol (**)	ug/l	TS-KT-SK-113:2020	0.33	≤ 1	KPH	KPH

- Nhóm Benzen Clo hoá

49	Monoclorobenzen	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 300	KPH	KPH
50	1,2 - Diclorobenzen	ug/l		-	≤ 1000	KPH	KPH
51	Triclorobenzen	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH

- Nhóm chất hữu cơ phức tạp

52	Acrylamide (**)	ug/l	TS-KT-SK-137:2021	0.1	≤ 0.5	KPH	KPH
53	Epichlorhydrin (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022	0.07	≤ 0.4	KPH	KPH
54	Hexacloro butadien (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.03	≤ 0.6	KPH	KPH

II. Hoá chất bảo vệ thực vật

55	1,2 - Dicloropropan	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 40	KPH	KPH
56	1,3 - Dichloropropen	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH
57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.33	≤ 1	KPH	KPH
58	2,4-D (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022	3.33	≤ 30	KPH	KPH

59	2,4 - DB (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	3.33	≤ 90	KPH	KPH
60	Alachlor (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 20	KPH	KPH
61	Aldicarb (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.2	≤ 10	KPH	KPH
62	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 100	KPH	KPH
63	Carbofuran (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.2	≤ 5	KPH	KPH
64	Chlorpyrifos (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 30	KPH	KPH
65	Clodane (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 0.2	KPH	KPH

zk

66	Clorotoluron (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 30	KPH	KPH
67	Cyanazine (**)	ug/l	TS-KT-SK-137:2021	0.1	≤ 0.6	KPH	KPH
68	DDT và các dẫn xuất (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.1	≤ 1	KPH	KPH
69	Dichloprop (**)	ug/l	TS-KT-SK-100:2022	3	≤ 100	KPH	KPH
70	Fenoprop (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 9	KPH	KPH
71	Hydroxyatrazine (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 200	KPH	KPH
72	Isoproturon (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 9	KPH	KPH
73	MCPA (**)	ug/l	TS-KT-SK-100:2020	0.33	≤ 2	KPH	KPH

74	Mecoprop (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	3.33	≤ 10	KPH	KPH
75	Methoxychlor (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 20	KPH	KPH
76	Molinate (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 6	KPH	KPH
77	Pendimetalin (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 20	KPH	KPH
78	Permethrin Mg/t (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 20	KPH	KPH
79	Propanil Uq/L (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	3.33	≤ 20	KPH	KPH

pk

80	Simazine (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 2	KPH	KPH
81	Trifuralin (**)	ug/l	TS-KT-SK-15:2020	0.07	≤ 20	KPH	KPH

III. Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ

82	Bromofoc	ug/l	EPA 524.2	-	≤ 100	KPH	KPH
83	Dibromoclorometan	ug/l		-	≤ 100	5.54	4.94
84	Bromodiclorometan	ug/l		-	≤ 60	19	16.44
85	Clorofoc	ug/l		-	≤ 300	72.2	64.79
86	2,4,6 - Triclorophenol (**)	ug/l	TS-KT-SK-109:2020	0.33	≤ 200	KPH	KPH
87	Bromat (**)	ug/l	TS-KT-SK-142:2022	3	≤ 10	KPH	KPH
88	Dibromoacetonitrile (**)	ug/l	192:2022 (Ref. EPA	0.33	≤ 70	KPH	KPH
89	Dichloroacetonitrile (**)	ug/l	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)	0.3	≤ 20	2.60	2.46
90	Dichloroacetic acid (**)	ug/l	TS-KT-SK-144:2022	3	≤ 50	KPH	KPH
91	Formaldehyde (**)	ug/l	TS-KT-SK-152:2022	3	≤ 900	KPH	KPH
92	Monochloramine (**)	ug/l	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017)	0.015	≤ 3	0.090	Vết/ Trace 0.034 (< LOQ = 0.050)
93	Monochloroacetic acid (**)	ug/l	TS-KT-SK-144:2022	3	≤ 20	KPH	KPH
94	Trichloroacetic acid (**)	ug/l	TS-KT-SK-144:2022	3	≤ 200	KPH	KPH

95	Trichloroaxetonitril (**)	ug/l	192:2022 (Ref. EPA	0.07	≤ 1	KPH	KPH
----	------------------------------	------	-----------------------	------	----------	-----	-----

IV. Thông số nhiễm xạ

96	Tổng hoạt độ α (**)	Bq/L	TS-KT-QP- 22:2021 (Ref. TCVN 8879:2011, ISO 10704:2009)	0.013	≤ 0.1	KPH	KPH
97	Tổng hoạt độ β (**)	Bq/L	TS-KT-QP- 22:2021 (Ref. TCVN 8879:2011, ISO 10704:2009)	0.13	≤ 1	KPH	KPH

V. Thông số vi sinh vật

98	Tụ cầu vàng	CFU/100mL	TCVN 4830-1:2005	-	< 1	KPH	KPH
99	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	-	< 1	KPH	KPH

yk

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

SWC-034724MT



VILAS 1007

19/09/2024

III. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

STT	MSM	Địa chỉ	Ghi chú
1	SWC-034724MT/1239	405-407 CMT8, P.15, Q.10	
2	SWC-034724MT/1240	400 Nguyễn Chí Thanh P.6 Q.10	
3	SWC-034724MT/1241	91D Nguyễn Kim, P.7, Q.10	
4	SWC-034724MT/1242	91 Ba Tháng Hai P.11 Q.10	- KPH: không phát hiện;
5	SWC-034724MT/1243	7/28 Thành Thái, P.14, Q.10	(*): Chỉ tiêu được công
6	SWC-034724MT/1244	11 Lô F chung cư Lạc Long Quân, P.5, Q.11	nhận ISO 17025;
7	SWC-034724MT/1245	209 lý Thường Kiệt P.7 Q.11	(**) chỉ tiêu gửi nhà thầu
8	SWC-034724MT/1246	180/11A Lạc Long Quân P.10 Q.11	phụ TSL
9	SWC-034724MT/1247	1156 Ba Tháng Hai P.12 Q.11	
10	SWC-034724MT/1248	24A Khuông Việt, P.Phú Trung, Q.Tân Phú	